

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT/THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN**  
**CỦA UBND CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo văn bản số:        /UBND-NC ngày        /        /2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

| STT                                 | Tên thủ tục hành chính<br>(mã)                                                                                                                                                                                                  | Thẩm quyền giải<br>quyết/tiếp nhận<br>hiện tại | Đề xuất thẩm quyền khi<br>thực hiện chính quyền<br>địa phương 2 cấp | Đề xuất sửa đổi,<br>bổ sung văn bản QPPL                                                                                                                 | Cơ quan có thẩm<br>quyền/Cơ quan<br>tham mưu sửa đổi,<br>bổ sung |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>Lĩnh vực môi trường, đất đai</b> |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                |                                                                     |                                                                                                                                                          |                                                                  |
| 01                                  | Sử dụng đất kết hợp đa mục<br>đích mà người sử dụng là cá<br>nhân (1.012810)                                                                                                                                                    | Cấp huyện                                      | Chính quyền cơ sở                                                   | - Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất<br>đai năm 2024.<br>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo<br>Nghị định sửa đổi các quy định liên<br>quan đến TTHC này. | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và<br>Môi trường   |
| 02                                  | Điều chỉnh thời hạn sử dụng<br>đất của dự án đầu tư mà<br>người sử dụng đất là cá nhân,<br>cộng đồng dân cư<br>(1.012809)                                                                                                       | Cấp huyện                                      | Chính quyền cơ sở                                                   | - Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất<br>đai năm 2024.<br>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo<br>Nghị định sửa đổi các quy định liên<br>quan đến TTHC này. | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và<br>Môi trường   |
| 03                                  | Gia hạn sử dụng đất khi hết<br>thời hạn sử dụng đất mà<br>người xin gia hạn sử dụng đất<br>là cá nhân, cộng đồng dân cư<br>(1.012807)                                                                                           | Cấp huyện                                      | Chính quyền cơ sở                                                   | - Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất<br>đai năm 2024.<br>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo<br>Nghị định sửa đổi các quy định liên<br>quan đến TTHC này. | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và<br>Môi trường   |
| 04                                  | Thu hồi Giấy chứng nhận đã<br>cấp lần đầu không đúng quy<br>định của pháp luật đất đai do<br>người sử dụng đất, chủ sở<br>hữu tài sản gắn liền với đất<br>phát hiện và cấp lại Giấy<br>chứng nhận sau khi thu hồi<br>(1.012818) | Cấp huyện                                      | Chính quyền cơ sở                                                   | - Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất<br>đai năm 2024.<br>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo<br>Nghị định sửa đổi các quy định liên<br>quan đến TTHC này. | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và<br>Môi trường   |
| 05                                  | Đính chính Giấy chứng nhận<br>đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                                         | Cấp huyện                                      | Chính quyền cơ sở                                                   | - Sửa đổi khoản 1 Điều 31 Nghị định<br>101/2024/NĐ-CP của Chính phủ.                                                                                     | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và                               |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                                                 |                                                             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|    | (1.012796)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |                   | - Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.                                                                      | Môi trường                                                  |
| 06 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất (1.012814)                                                                                                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi khoản 1 Điều 31 Nghị định 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này. | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường               |
| 07 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 (1.012817)                                                                                                                                                                                               | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi khoản 1 Điều 31 Nghị định 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này. | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường               |
| 08 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân (1.012779) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2024.<br>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.                 | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 09 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất                                                          | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2024<br>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này                   | Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường   |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                 |           |                   |                                                                                                                                                                                                         |                                                           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|    | và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân (1.012778)                                                                                                                                                   |           |                   |                                                                                                                                                                                                         |                                                           |
| 10 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân (1.012777)           | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2024.</li> <li>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 11 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân (1.012776)                                                                                                                                                 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2024.</li> <li>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 12 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân (1.012775) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2024.</li> <li>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 13 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân (1.012774)                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2024.</li> <li>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                   |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân (1.012773)            | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2024.</li> <li>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội</li> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> |
| 15 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân (1.012771)                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2024.</li> <li>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội</li> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> |
| 16 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai năm 2024.</li> <li>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội</li> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                           |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <p>cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở</p> <p>(1.012780)</p> |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                           |
| 17 | <p>Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện</p> <p>(1.012811)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi Điều 236 Luật Đất đai năm 2024;</li> <li>- Sửa đổi Điều 106 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ;</li> <li>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội</li> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> |

|                            |                                                                                                                                                                                                                 |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                       |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            |                                                                                                                                                                                                                 |           |                   | quan đến TTHC này.                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                       |
| 18                         | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông (1.012816) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 31 Nghị định 101/2024/NĐ-CP</li> <li>- Hiện nay, Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này</li> </ul>                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> |
| <b>Lĩnh vực kiểm lâm</b>   |                                                                                                                                                                                                                 |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                       |
| 19                         | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng (1.012695)                                                                                                      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> |
| 20                         | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (1.012694)                                                                                                                           | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> |
| <b>Lĩnh vực Môi trường</b> |                                                                                                                                                                                                                 |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                       |
| 21                         | Cấp giấy phép môi trường (1.010723)                                                                                                                                                                             | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi tại khoản 11, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> |
| 22                         | Cấp đổi giấy phép môi trường (1.010724)                                                                                                                                                                         | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> |

|                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |           |                   |                                                                                                                                                                                                    |                                               |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 23                     | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010725)                                                                                                                                                                                                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường                                                                     | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 24                     | Cấp lại giấy phép môi trường (1.010726)                                                                                                                                                                                                                                               | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường                                                                     | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| Lĩnh vực Nuôi con nuôi |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |           |                   |                                                                                                                                                                                                    |                                               |
| 25                     | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (2.002363)                                                                                                                                                            | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi bổ sung Điều 46, khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 49 Luật Nuôi con nuôi.                                                                                                                       | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp     |
| 26                     | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi (2.002349)                                                                                                                    | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở |                                                                                                                                                                                                    | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp     |
| Lĩnh vực Chứng thực    |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |           |                   |                                                                                                                                                                                                    |                                               |
| 27                     | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận (2.000815) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp                   |
| 28                     | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp                                                                                                                                                                             | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính,                                                     | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp                   |

|    |                                                                                                                |           |                          |                                                                                                                                                                                                                                           |                             |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|    | người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điền chỉ được) (2.000884)                                     |           |                          | chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                       |                             |
| 29 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp (2.000992)            | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi khoản 1 Điều 5 và các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 30 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp (2.001008) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi khoản 1 Điều 5 và các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 31 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản (2.001044)                                    | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch                                        | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 32 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản (2.001050)                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch                                        | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 33 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản (2.001052)                                           | Cấp huyện | Chuyển chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch                                        | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |

|                                    |                                                                                        |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                             |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 34                                 | Cấp bản sao từ sổ gốc (2.000908)                                                       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 14 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (thêm quy định hồ sơ chứng thực, sổ chứng thực, giấy tờ văn bản đã chứng thực do Phòng Tư pháp lưu trữ thực hiện bàn giao cho UBND cấp xã mới nơi đặt trụ sở cũ của UBND cấp huyện) để phục vụ việc cấp bản sao từ sổ gốc theo quy định | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 35                                 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch 2.000913                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                                                                  | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 36                                 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch 2.000927                                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                                                                  | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 37                                 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực 2.000942 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                                                                  | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| <b>Lĩnh vực Giáo dục trung học</b> |                                                                                        |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                             |
| 38                                 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở (2.002481)                              | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điểm f khoản 1 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6 Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ GDĐT                     |

|    |                                                                                                                                                 |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                |                           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |                                                                                                                                                 |           |                   | việc ban hành quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.                                                                                                                          |                           |
| 39 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước (2.002482)                                                                                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. | Bộ GDĐT                   |
| 40 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài (2.002483)                                                                                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Khoản 2 Điều 16 Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. | Bộ GDĐT                   |
| 41 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (1.012964)   | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 26 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục                                                                                                    | - Chính phủ;<br>- Bộ GDĐT |
| 42 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục (1.012965)         | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 28 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục                                                                                                    | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT  |
| 43 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại (1.012966) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục                                                                                                    | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT  |

|    |                                                                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                             |                          |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 44 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (1.012967)                                          | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 30 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 45 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) (1.012968) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 31 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 46 | Tuyển sinh trung học cơ sở (3.000182)                                                                                                                                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 6, Khoản 1, khoản 3 Điều 7 của Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.     | Bộ GDĐT                  |

#### Lĩnh vực hộ tịch

|    |                                                   |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                           |
|----|---------------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 47 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000528) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 7, 35, 36 Luật Hộ tịch<br>- Điều 9, 29 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ<br>- Điều 7 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp | - Quốc Hội<br>- Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 48 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài (2.000806)   | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 7, 37, 38 Luật Hộ tịch<br>- Điều 10, 31, 32, 33 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ<br>- Điều 11 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số                                                       | - Quốc Hội<br>- Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp |

|    |                                                                                     |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    |                                                                                     |           |                   | 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp                                                                                                                                                                                                                                          |                                           |
| 49 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (1.001766)                                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 7, 51, 52 Luật Hộ tịch<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp                                                                                                           | - Quốc Hội<br>- Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 50 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (2.000779)                           | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 7, 43, 44 Luật Hộ tịch<br>- Điều 15 Thông tư số 04/2020/TT-BTP<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp                                                                   | - Quốc Hội<br>- Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 51 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (1.001695) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 7, 35, 36, 43, 44 Luật Hộ tịch<br>- Điều 9, 29 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ<br>- Điều 7, 15 Thông tư số 04/2020/TT-BTP<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp | - Quốc Hội<br>- Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 52 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài (1.001669)                                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 7, 39, 40, 41 Luật Hộ tịch<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp                                                                                                       | - Quốc Hội<br>- Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp |

|    |                                                                                                                                               |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 53 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài (2.000756)                                                                                      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 7, 39, 42 Luật Hộ tịch</li> <li>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP</li> <li>Bộ trưởng Bộ Tư pháp</li> </ul>                                                                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc Hội</li> <li>- Chính Phủ</li> <li>- Bộ Tư pháp</li> </ul> |
| 54 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (2.000748)                                                               | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 7, 46 Luật Hộ tịch</li> <li>- Điều 13 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ</li> <li>- Điều 20 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp</li> <li>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP</li> <li>Bộ trưởng Bộ Tư pháp</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc Hội</li> <li>- Chính Phủ</li> <li>- Bộ Tư pháp</li> </ul> |
| 55 | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (2.002189)                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 7, 48, 50 Luật Hộ tịch</li> <li>- Điều 35, 36 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ</li> <li>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP</li> <li>Bộ trưởng Bộ Tư pháp</li> </ul>                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc Hội</li> <li>- Chính Phủ</li> <li>- Bộ Tư pháp</li> </ul> |
| 56 | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (2.000554) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 7, 48, 50 Luật Hộ tịch</li> <li>- Điều 38, 39 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ</li> <li>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP</li> <li>Bộ trưởng Bộ Tư pháp</li> </ul>                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc Hội</li> <li>- Chính Phủ</li> <li>- Bộ Tư pháp</li> </ul> |

|    |                                                                                                                                                                                                                                            |           |                   |                                                                                                                                                                                                                   |                             |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 57 | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) (2.000547) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 7, 49, 50 Luật Hộ tịch<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp                    | - Quốc Hội<br>- Bộ Tư pháp  |
| 58 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000522)                                                                                                                                                                                      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 41 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp | - Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 59 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.000893)                                                                                                                                                   | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 8 Thông tư số 04/2020/TT-BTP<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp              | Bộ Tư pháp                  |
| 60 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài (2.000513)                                                                                                                                                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 41 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp | - Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 61 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài (2.000497)                                                                                                                                                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 41 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số                                                                                                                         | - Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp |

|                                             |                                                                                                                  |           |                   |                                                                                                                                                                                                                       |                                           |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                             |                                                                                                                  |           |                   | 03/2023/TT-BTP, Thông tư số<br>04/2024/TT-BTP, Thông tư số<br>04/2020/TT-BTP, Thông tư số<br>01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp                                                                                      |                                           |
| 62                                          | Xác nhận thông tin hộ tịch<br>2.002516                                                                           | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 2, 8 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP của Chính phủ<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp | - Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp               |
| 63                                          | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch<br>2.000635                                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Điều 2, 8 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP của Chính phủ<br>- Điều chỉnh biểu mẫu tại Thông tư số 03/2023/TT-BTP, Thông tư số 04/2024/TT-BTP, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, Thông tư số 01/2022/TT-BTP Bộ trưởng Bộ Tư pháp | - Chính Phủ<br>- Bộ Tư pháp               |
| <b>Lĩnh vực Bồi thường nhà nước</b>         |                                                                                                                  |           |                   |                                                                                                                                                                                                                       |                                           |
| 64                                          | Phục hồi danh dự (1.005462)                                                                                      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 33 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước.                                                                                                                                            | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| 65                                          | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (2.002190)      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 33 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước.                                                                                                                                            | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp |
| <b>Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật</b> |                                                                                                                  |           |                   |                                                                                                                                                                                                                       |                                           |
| 66                                          | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 3, 4, 5 Điều 18 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số                                                                                 | - Chính phủ<br>- Bộ Tư pháp               |

|                                     |                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                             |                          |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                     | hoạt động hòa giải<br>(2.000424)                                                                          |           |                   | điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở                                                                                            |                          |
| <b>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b> |                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                             |                          |
| 67                                  | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường THCS tư thục (1.004442)          | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 26 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 68                                  | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục (2.001842)                                                    | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 69                                  | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại (1.004552)                                            | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 19 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 70                                  | Sáp nhập, chi tách trường tiểu học (1.004563)                                                             | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 20 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 71                                  | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) (1.001639) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 21 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 72                                  | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục (1.006390)                           | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 6 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục  | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 73                                  | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại (1.006444)                   | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực           | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |

|    |                                                                                                                                          |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|    |                                                                                                                                          |           |                   | giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                            |                          |
| 74 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (1.006445)                                                                 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 8 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục                                                                                                                                          | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 75 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học (1.005099)                                                                                       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 36 Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường tiểu học                                                                                                                                         | Bộ GDĐT                  |
| 76 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người (1.003702) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 4 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.                                                                            | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 77 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo (1.001622)                                                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 6 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách. | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 78 | Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở (2.001904)                                                                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Thông tư số 17/2003/TT-BGDĐT ngày 28/4/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn Điều 3, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ về thực hiện phổ cập giáo dục Trung học cơ sở                                                     | Bộ GDĐT                  |
| 79 | Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trong trung học cơ sở (1.005108)                                                                      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Thông tư số 17/2003/TT-BGDĐT ngày 28/4/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn Điều 3, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của                                                                                                             | Bộ GDĐT                  |

|    |                                                                                                                                              |                     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                          |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|    |                                                                                                                                              |                     |                             | Chính phủ về thực hiện phổ cập giáo dục Trung học cơ sở; Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc chuyển trường/trung tâm đối với học viên theo học Chương trình GDTX tại các trung tâm GDNN-GDTX                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |
| 80 | Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (1.001000)                                               | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 44 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 81 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục (1.001714) | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi Điều 7, Thông tư liên tịch số 42/42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật và Điều 6 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách. | Bộ GDĐT                  |
| 82 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (2.001914)                                                                                            | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 15, các Điều 18, Điều 21 và Khoản 2 Điều 25 của Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT; Khoản 2 Điều 34 Luật Giáo dục năm 2019.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ GDĐT                  |
| 83 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (1.005092)                                                                                         | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi, bổ sung Điều 27, Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ GDĐT                  |
| 84 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ,                                    | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                   |                                                                                                                                                                                                                     |                          |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                       | trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (1.008724)                                                                                                                                                                              |           |                   |                                                                                                                                                                                                                     |                          |
| 85                                    | Chuyển đổi trường tiểu học tư thực, trường trung học cơ sở tư thực và trường phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (1.008725) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục                                                                                     | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 86                                    | Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện (2.002594)                                                                                                                                                                                            | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Điều chỉnh, bổ sung các nội dung liên quan đến "Đơn vị học tập cấp huyện" tại Thông tư số 24/2023/TT-BGDĐT ngày 11/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá đơn vị học tập cấp huyện, tỉnh | Bộ GDĐT                  |
| <b>Lĩnh vực Giáo dục Thường xuyên</b> |                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                   |                                                                                                                                                                                                                     |                          |
| 87                                    | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng (3.000307)                                                                                                                                                                                                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 40 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục                                                                         | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 88                                    | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) (3.000308)                                                                                                                                                      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 41 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục                                                                         | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 89                                    | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng (1.012969)                                                                                                                                                                                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 38 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục                                                                         | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                             |                          |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 90                                      | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại (1.012970)                                                                                                                                                                                                                                         | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 39 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| <b>Lĩnh vực các cơ sở giáo dục khác</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                             |                          |
| 91                                      | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở (3.000309) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| <b>Lĩnh vực Giáo dục mầm non</b>        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                             |                          |
| 92                                      | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (1.012961)                                                                                                                                                                                                                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 4 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục  | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| 93                                      | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) (1.012962)                                                                                                                                                                                         | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 9 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục  | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |
| <b>Lĩnh vực Giáo dục Tiểu học</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                             |                          |
| 94                                      | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học (1.012963)                                                                                                                                                                                                                                              | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 16 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | - Chính phủ<br>- Bộ GDĐT |

| <b>Lĩnh vực Đăng ký kinh doanh, hợp tác xã</b> |                                                                                                                                                                                  |           |                   |                                                               |                               |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 95                                             | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh (1.001612)                                                                                                                                       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 87 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ      | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 96                                             | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh (2.000720)                                                                                                                       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Điều 90 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ              | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 94                                             | Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh (1.001570)                                                                                                                                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Điều 91 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ              | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 98                                             | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh (1.001266)                                                                                                                                      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Điều 92 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ              | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 99                                             | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (2.000575)                                                                                                                         | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Điều 94 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ              | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 100                                            | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất (1.005280) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 101                                            | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh (2.002123)                                                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 102                                            | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002650)                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 103                                            | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002649)                                                                            | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |

|     |                                                                                                   |           |                   |                                                               |                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 104 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002648)        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 105 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (2.002646)                               | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 106 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002645)                       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 107 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác (2.002644)                                              | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 108 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002643)                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 109 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác (2.002642)                                                          | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 110 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác (2.002641)         | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 111 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác (2.002640)                              | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 112 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác (2.002639)                                           | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 113 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy (2.002638) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |

|     |                                                                                                                                                                                                                                 |           |                   |                                                               |                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 114 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã (2.002637) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 115 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã 1.004901                                                                                                                                                       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 116 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.005378)                                                                              | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 117 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập (1.004979)                                            | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 118 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.001958)                                                                                                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 119 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (1.005377)                                                             | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |

|     |                                                                                                                                                                                                                                      |           |                   |                                                               |                               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 120 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (1.005010)                                                                                                                                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 121 | Đề nghị hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo (2.002636) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 122 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (2.002635)                                                 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 123 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.001973)                             | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 124 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập (1.005277)                                                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |
| 125 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.004982)                                                                                                                                                                         | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Khoản 1, Khoản 3 Điều 5 Nghị định 92/2024/NĐ-CP của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính |

| <b>Lĩnh vực Khiếu nại tố cáo</b> |                                                                                                                                                                                                                                                             |                             |                                                                                                                        |                                                                                                                                               |                                                    |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 126                              | Giải quyết tố cáo tại cấp huyện (2.002395)                                                                                                                                                                                                                  | Cấp huyện                   | Đề nghị bãi bỏ TTHC thuộc cấp huyện bởi khi thực hiện chính quyền 02 cấp thì tại cấp xã đã có TTHC này với mã 1.005460 | Sửa đổi Luật 25/2018/QH14 ngày 12/06/2018; Nghị định 31/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ                                              | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Thanh tra Chính phủ |
| <b>Lĩnh vực Người có công</b>    |                                                                                                                                                                                                                                                             |                             |                                                                                                                        |                                                                                                                                               |                                                    |
| 127                              | Thăm viếng mộ liệt sĩ (1.010832)                                                                                                                                                                                                                            | Cấp huyện                   | Chính quyền cơ sở                                                                                                      | Sửa đổi Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ                                                                             | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ                         |
| 128                              | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (1.010829)                                                                                     | Cấp tỉnh; cấp huyện; cấp xã | Cấp tỉnh; Chính quyền cơ sở                                                                                            | Sửa đổi Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ                                                                             | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ                         |
| 129                              | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (1.010821)                                                                                                                                | Cấp tỉnh; cấp huyện; cấp xã | Cấp tỉnh; Chính quyền cơ sở                                                                                            | Sửa đổi Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ                                                                             | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ                         |
| 130                              | Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý (1.010811) | Cấp tỉnh; cấp huyện; cấp xã | Cấp tỉnh; Chính quyền cơ sở                                                                                            | Sửa đổi Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ                                                                             | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ                         |
| <b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</b>   |                                                                                                                                                                                                                                                             |                             |                                                                                                                        |                                                                                                                                               |                                                    |
| 131                              | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân                                                                                                                                            | Cấp huyện                   | Chính quyền cơ sở                                                                                                      | Sửa đổi khoản 2 Điều 13 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế                           |

|     |                                                                                                                                                                                   |                     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|     | thích chăm sóc (2.000777)                                                                                                                                                         |                     |                             | xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |
| 132 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Y tế cấp (1.000684)                                                         | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi khoản 2 Điều 28 và khoản 2 Điều 30 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                           | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |
| 133 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế (2.000294)                                                                                  | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi khoản 2 Điều 28 và khoản 2 Điều 30 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                           | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |
| 134 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Y tế (2.000298)                                                                                | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi khoản 3 Điều 22 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                              | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |
| 135 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc quyền giải quyết của Phòng Y tế (1.000669) | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi khoản 2 Điều 19 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                              | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |
| 136 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân (2.001661)                                                                                                    | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi khoản 1 Điều 13 Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người. | Bộ Y tế                  |
| 137 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp                                                                                              | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 1, Điều 28 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách                                                                                                                                                                                   | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                             |                                                                                                                                                        |                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|     | xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286)                                                                                                                                                                                                       |                     |                             | trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                       |                          |
| 138 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000282)                                                                                                                                            | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 1, Điều 28 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội  | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |
| 139 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000477)                                                                                                                                                               | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 1, Điều 30 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội  | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |
| 140 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776)                                                                                                                     | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi khoản 1, 2 Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |
| 141 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758)                                                | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội    | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |
| 142 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.001753) | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi khoản 4 Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội    | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |
| 143 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731)                                                                                                                                                                             | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi khoản 3 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ          | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |

|                                            |                                                                                                                                                                                                                       |           |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                           |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                            |                                                                                                                                                                                                                       |           |                         | xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                           |
| 144                                        | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744)                                                                                                                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở       | Sửa đổi khoản 3 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                                                | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế                  |
| 145                                        | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739)                                                                                                                                                    | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở       | Sửa đổi Điều 21 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                                                        | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế                  |
| <b>Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp</b>       |                                                                                                                                                                                                                       |           |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                           |
| 146                                        | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (2.001960)          | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở       | Sửa đổi Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐT-BXHBGDĐT-BTC về hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của thủ tướng chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp | Bộ GDĐT                                   |
| 147                                        | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã thành phố trực thuộc tỉnh (2.002284) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở       | Sửa đổi Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐT-BXHBGDĐT-BTC về hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của thủ tướng chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp | Bộ GDĐT                                   |
| <b>Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội</b> |                                                                                                                                                                                                                       |           |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                           |
| 148                                        | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (1.010938)                                                                                                 | Cấp huyện | Cấp tỉnh (Công an tỉnh) | Sửa đổi Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14 ngày 30/03/2021; Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ                                                                                                                                                         | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Công an |

|                                               |                                                                                                                                                                                    |           |                         |                                                                                                                                                                                                         |                                            |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 149                                           | Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (1.010939)                                                                       | Cấp huyện | Cấp tỉnh (Công an tỉnh) | Sửa đổi Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14 ngày 30/03/2021; Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ                                                                             | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Công an  |
| 150                                           | Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (1.010940)           | Cấp huyện | Cấp tỉnh (Công an tỉnh) | Sửa đổi Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14 ngày 30/03/2021; Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ                                                                             | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Công an  |
| <b>Lĩnh vực Hạ tầng đô thị</b>                |                                                                                                                                                                                    |           |                         |                                                                                                                                                                                                         |                                            |
| 151                                           | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh (1.002693)                                                                                                                             | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở       | - Sửa đổi điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị<br>- Sửa đổi khoản III phần III Thông tư 20/2005/TT-BXD hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị do Bộ Xây dựng ban hành | - Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng               |
| <b>Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</b> |                                                                                                                                                                                    |           |                         |                                                                                                                                                                                                         |                                            |
| 152                                           | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện (1.002662) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở       | Sửa đổi khoản 3 Điều 34 Luật Xây dựng năm 2014                                                                                                                                                          | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng |
| 153                                           | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện (1.003141)       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở       | Sửa đổi khoản 3 Điều 34 Luật Xây dựng năm 2015                                                                                                                                                          | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng |
| 154                                           | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm                                                                                                                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở       | Sửa đổi khoản 3 Điều 34 Luật Xây dựng năm 2016                                                                                                                                                          | - Quốc hội<br>- Chính phủ                  |

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                          |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | quyền giải quyết của UBND cấp huyện (1.008455)                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - Bộ Xây dựng                                                                                            |
| <b>Lĩnh vực hoạt động xây dựng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                          |
| 155                                | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013225)               | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi Khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng</li> <li>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo "Nghị định Phân cấp, phân định thẩm quyền trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông khi sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp" được Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến tại Văn bản số 2975/BXD-PC ngày 05/5/2025</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội</li> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| 156                                | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013229) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi Khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng</li> <li>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo "Nghị định Phân cấp, phân định thẩm quyền trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông khi sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp" được Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến tại Văn bản số 2975/BXD-PC ngày 05/5/2025</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội</li> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| 157                                | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong                                                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi Khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng</li> <li>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo "Nghị định Phân cấp, phân định thẩm quyền trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông khi sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp" được Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến tại Văn bản số</li> </ul>                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội</li> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013232)                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |                   | 2975/BXD-PC ngày 05/5/2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                          |
| 158 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013226)            | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi Khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng</li> <li>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo "Nghị định Phân cấp, phân định thẩm quyền trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông khi sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp" được Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến tại Văn bản số 2975/BXD-PC ngày 05/5/2025</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội</li> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| 159 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013227) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi Khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng</li> <li>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo "Nghị định Phân cấp, phân định thẩm quyền trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông khi sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp" được Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến tại Văn bản số 2975/BXD-PC ngày 05/5/2025</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội</li> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| 160 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi Khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng</li> <li>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo "Nghị định Phân cấp, phân định thẩm quyền trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông khi sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp" được Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến tại Văn bản số</li> </ul>                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc hội</li> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |

|                                               |                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                |                                 |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                               | tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013228)                                    |           |                   | 2975/BXD-PC ngày 05/5/2025                                                                                                                                                                                                     |                                 |
| <b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước</b> |                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                |                                 |
| 161                                           | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000162)                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 28 Nghị định 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá                                         | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 162                                           | Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (2.000633)                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh Rượu                                                                                                          | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 163                                           | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (2.000629) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh Rượu                                                                                                          | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 164                                           | Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (1.001279)              | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 09 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh Rượu                                                                                                          | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 165                                           | Cấp giấy phép bán lẻ rượu (2.000620)                                                      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Khoản 18 Điều 16 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 166                                           | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu (2.000615)                                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Khoản 18 Điều 16 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |

|     |                                                       |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                |                                 |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 167 | Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu (2.001240)              | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Khoản 18 Điều 16 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 168 | Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000181)     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 28 Nghị định 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.                                        | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 169 | Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000150) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 28 Nghị định 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.                                        | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |

**Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện**

|     |                                                                                                                                                              |                     |                             |                                                                                              |                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 170 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện (2.000599) | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 4 và Khoản 5, Điều 7 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ. | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 171 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện (1.000473)         | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi các khoản 4,5,7, Điều 34 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ.    | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 172 | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân                                                     | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 2 và Khoản 4, Điều 33 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ. | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |

|     |                                                                                                                                            |                     |                             |                                                                                              |                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     | cấp huyện (2.002744)                                                                                                                       |                     |                             |                                                                                              |                                 |
| 173 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện (2.002743)                        | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 2 và Khoản 4, Điều 33 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ. | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 174 | Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện (2.002744) | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi các khoản 4,5,7, Điều 34 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ.    | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 175 | Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện (2.002745)           | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi các khoản 4,5,6,7, Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ.  | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 176 | Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện (2.002746)                     | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi các khoản 4,5,6,7, Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ.  | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |

#### **Lĩnh vực Kinh doanh khí**

|     |                                                                          |           |                   |                                                                                                                                |                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 177 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (2.001283)     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Khoản 3 Điều 44 và Khoản 3 Điều 59 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí. | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 178 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (2.001270) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Khoản 3 Điều 44 và Khoản 3 Điều 59 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí. | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |
| 179 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng LPG chai (2.001261) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Khoản 3 Điều 44 và Khoản 3 Điều 59 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ                             | - Chính phủ<br>- Bộ Công Thương |

|                                    |                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                                                          |                              |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                    |                                                                                                                           |           |                   | quy định về kinh doanh khí.                                                                                                                                              |                              |
| <b>Lĩnh vực đường thủy nội địa</b> |                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                                                          |                              |
| 180                                | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa (1.009444)                                                                       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi điều 15, 16, 18, 41, 64 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các nội dung liên quan đến TTHC này. | - Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng |
| 181                                | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính (1.009453) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi điều 15, 16, 18, 41, 64 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các nội dung liên quan đến TTHC này. | - Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng |
| 182                                | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa. (1.009452)                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi điều 15, 16, 18, 41, 64 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các nội dung liên quan đến TTHC này. | - Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng |
| 183                                | Công bố hoạt động bến thủy nội địa (1.009454)                                                                             | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi điều 15, 16, 18, 41, 64 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các nội dung liên quan đến TTHC này. | - Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng |
| 184                                | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính (1.009455)                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi điều 15, 16, 18, 41, 64 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các nội dung liên quan đến TTHC này. | - Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng |
| 185                                | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa (1.003658)                                                                         | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi điều 15, 16, 18, 41, 64 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo                                                        | - Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                      |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        |                                                                                                                                                                                                                                           |           |                   | Nghị định sửa đổi các nội dung liên quan đến TTHC này.                                                                                                                                                           |                                                                                      |
| 186                                    | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát (2.001218) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi điều 11 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP của Chính phủ.</li> <li>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các nội dung liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| 187                                    | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát (2.001217) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi điều 11 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP của Chính phủ.</li> <li>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các nội dung liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| <b>Lĩnh vực Hàng hải và đường thủy</b> |                                                                                                                                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                      |
| 188                                    | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu (2.001215)                                                                                                                                                             | Cấp huyện | Sở Xây dựng       | Sửa đổi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 19/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| 189                                    | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (2.001214)                                                                                                                                                                 | Cấp huyện | Sở Xây dựng       | Sửa đổi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 19/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| 190                                    | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (2.001212)                                                                                                                                             | Cấp huyện | Sở Xây dựng       | Sửa đổi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 19/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| 191                                    | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (2.001211)                                                                                                                                                                 | Cấp huyện | Sở Xây dựng       | Sửa đổi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 19/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |

|     |                                                                                                                                                                                  |           |             |                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|     |                                                                                                                                                                                  |           |             | số 48/2019/NĐ-CP                                                                                                                             |             |
| 192 | Xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa (2.001659)                                                                                                                                  | Cấp huyện | Sở Xây dựng | Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa | Bộ Xây dựng |
| 193 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (1.003930)                                                                                                                           | Cấp huyện | Sở Xây dựng | Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa | Bộ Xây dựng |
| 194 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác (1.006391) | Cấp huyện | Sở Xây dựng | Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa | Bộ Xây dựng |
| 195 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (1.003970)                                               | Cấp huyện | Sở Xây dựng | Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa | Bộ Xây dựng |
| 196 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (1.004002)                                             | Cấp huyện | Sở Xây dựng | Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa | Bộ Xây dựng |
| 197 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật (2.001711)                                                                                 | Cấp huyện | Sở Xây dựng | Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa | Bộ Xây dựng |

|     |                                                                                                                                  |           |             |                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 198 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa (1.004036) | Cấp huyện | Sở Xây dựng | Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa | Bộ Xây dựng |
| 199 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa (1.004047)                                | Cấp huyện | Sở Xây dựng | Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa | Bộ Xây dựng |
| 200 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa (1.004088)                                | Cấp huyện | Sở Xây dựng | Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa | Bộ Xây dựng |

#### **Lĩnh vực Tổ chức Phi chính phủ**

|     |                                                                                            |           |                   |                                                                   |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 201 | Công nhận ban vận động thành lập hội. (1.012939)                                           | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |
| 202 | Thành lập hội (1.012940)                                                                   | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |
| 203 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội (1.012949) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |
| 204 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội (1.012941)       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |
| 205 | Chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội (1.012950)                                              | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |
| 206 | Hội tự giải thể (1.012951)                                                                 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |
| 207 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn (1.012952)                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |

|     |                                                                                                                                                           |           |                   |                                                                                                                                                               |                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 208 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (1.013024)                                                                                               | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019; Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 15/06/2024 của Chính phủ                                                 | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ          |
| 209 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (1.013027)                                                                                           | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019; Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 15/06/2024 của Chính phủ                                                 | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ          |
| 210 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ (1.013025) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019; Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 15/06/2024 của Chính phủ                                                 | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ          |
| 211 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ (1.013026)                                                                                          | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019; Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 15/06/2024 của Chính phủ                                                 | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ          |
| 212 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động (1.013028)                                                                               | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019; Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 15/06/2024 của Chính phủ                                                 | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ          |
| 213 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ (1.013029)                                                                                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019; Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 15/06/2024 của Chính phủ                                                 | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ          |
| 214 | Quỹ tự giải thể (1.013030)                                                                                                                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019; Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 15/06/2024 của Chính phủ                                                 | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ          |
| 215 | Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe (1.005358)                                   | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 09/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ-Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội-Bộ Tài chính-Bộ Y tế | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ, Bộ Y tế |

|                          |                                                                                                                                                                               |           |                                   |                                                                                                                                                               |                                                       |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 216                      | Xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe (1.005201)                                          | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở                 | Sửa đổi Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 09/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ-Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội-Bộ Tài chính-Bộ Y tế | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ, Bộ Y tế                   |
| <b>Lĩnh vực Tôn giáo</b> |                                                                                                                                                                               |           |                                   |                                                                                                                                                               |                                                       |
| 217                      | Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo (1.012603)                                                                 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở                 | Sửa đổi khoản 2, Điều 41 Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016.                                                                                                  | - Quốc Hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Dân tộc và Tôn giáo |
| 218                      | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện (1.012602)                                                     | Cấp huyện | Cấp tỉnh (Sở Dân tộc và Tôn giáo) | Sửa đổi điểm b, khoản 1, Điều 43 Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016.                                                                                          | - Quốc Hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Dân tộc và Tôn giáo |
| 219                      | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện (1.012601)                                             | Cấp huyện | Cấp tỉnh (Sở Dân tộc và Tôn giáo) | Sửa đổi điểm b, khoản 1, Điều 43 Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016.                                                                                          | - Quốc Hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Dân tộc và Tôn giáo |
| 220                      | Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện (1.012600)                                          | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở                 | Sửa đổi điểm a, khoản 3, Điều 45 Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016.                                                                                          | - Quốc Hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Dân tộc và Tôn giáo |
| 221                      | Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện (1.012599) | Cấp huyện | Cấp tỉnh(Sở Dân tộc và Tôn giáo)  | Sửa đổi điểm a, khoản 3, Điều 45 Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016.                                                                                          | - Quốc Hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Dân tộc và Tôn giáo |
| 222                      | Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có                                                                                                 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở                 | Sửa đổi điểm a, khoản 3, Điều 45 Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016.                                                                                          | - Quốc Hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Dân tộc và Tôn      |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                    |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                             |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                 | quy mô tổ chức ở một huyện (1.012598)                                                                                                                                                                                              |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                             | giáo                                                        |
| 223                             | Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện (1.012596)                                                                                                   | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi điểm a, khoản 3, Điều 46 Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2016.                                                                                                                                                                        | - Quốc Hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Dân tộc và Tôn giáo       |
| 224                             | Thông báo tổ chức quyền góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (1.012593) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi điểm b, khoản 3, Điều 25 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ.                                                                                                                                                  | - Quốc Hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Dân tộc và Tôn giáo       |
| <b>Lĩnh vực Kinh tế Hợp tác</b> |                                                                                                                                                                                                                                    |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                             |
| 225                             | Hỗ trợ dự án liên kết (1.003434)                                                                                                                                                                                                   | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ.                                                                                                                                                                    | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường               |
| <b>Lĩnh vực Thủy sản</b>        |                                                                                                                                                                                                                                    |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                             |
| 226                             | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.003956)                                                                                                                                           | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi Điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Thủy sản năm 2017;<br>- Sửa đổi Điểm a, Điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.                 | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 227                             | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.004498)                                                                                                      | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | - Sửa đổi Điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Thủy sản năm 2017;<br>- Sửa đổi Điểm a, Điểm b khoản 2 Điều 5; Điểm a, Điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

|                                                   |                                                                                                                                                                                                                  |           |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                             |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                                   |                                                                                                                                                                                                                  |           |                                                                                                                        | Luật thủy sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                             |
| 228                                               | Công bố mở cảng cá loại 3 (1.004478)                                                                                                                                                                             | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở                                                                                                      | - Sửa đổi Điểm c khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản năm 2017;<br>- Sửa đổi Điểm 2 khoản 32 Điều 1 Nghị định 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản.      | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| <b>Lĩnh vực Khoa học, công nghệ và Môi trường</b> |                                                                                                                                                                                                                  |           |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                             |
| 229                                               | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (1.003605)                                                                                                                                                             | Cấp huyện | Đề nghị bãi bỏ TTHC thuộc cấp huyện bởi khi thực hiện chính quyền 02 cấp thì tại cấp xã đã có TTHC này với mã 1.003596 | Sửa đổi Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông; Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường               |
| <b>Lĩnh vực Lâm nghiệp</b>                        |                                                                                                                                                                                                                  |           |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                             |
| 230                                               | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư (1.007919) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở                                                                                                      | Sửa đổi tại Điều 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp                                                                                                                                                                                       | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường               |

|                                                              |                                                                                                                                                                                                                                               |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                  |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 231                                                          | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (1.011471)                                                                                                                       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi tại Khoản 4 Điều 2 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp                                                                                                 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                     |
| 232                                                          | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (3.000250) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi tại khoản 7, Điều 1 Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                     |
| 233                                                          | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (1.012531)                                                                                                                                                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi tại khoản 2, Điều 15 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp                                                                                                                                                                         | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường    |
| 234                                                          | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng (1.012922)                                                                                                                                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi tại Điều 10 Nghị định 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng                                                                                                                                                                                             | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường    |
| <b>Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử</b> |                                                                                                                                                                                                                                               |           |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                  |
| 235                                                          | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (2.001885)                                                                                                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điểm a, khoản 3, Điều 62 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.                                                                                                                               | - Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 236                                                          | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (2.001884)                                                                                                                       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điểm a, khoản 3, Điều 62 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.                                                                                                                               | - Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

|                         |                                                                                                                                                                             |           |                   |                                                                                                                                                                          |                                                  |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 237                     | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (2.001880)                                                                  | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điểm a, khoản 3, Điều 62 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. | - Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 238                     | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng do bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác (2.001786) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điểm a, khoản 3, Điều 62 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. | - Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| <b>Lĩnh vực Văn hóa</b> |                                                                                                                                                                             |           |                   |                                                                                                                                                                          |                                                  |
| 239                     | Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp) (1.000903)                                                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 2 Điều 9 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.                                | - Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 240                     | Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp) (1.000831)                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 2 Điều 9 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.                                | - Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 241                     | Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện (1.003645)                                                                                                                                 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 20 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội.                                                          | - Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 242                     | Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện (1.003635)                                                                                                                               | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 2, Điều 14 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội.                                                 | - Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| <b>Lĩnh vực Dân tộc</b> |                                                                                                                                                                             |           |                   |                                                                                                                                                                          |                                                  |
| 243                     | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (1.012222)                                                                                                        | Cấp huyện | Cấp tỉnh          | Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 1 Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Sửa đổi khoản                                                                      | - Thủ tướng Chính phủ<br>- Bộ Dân tộc và Tôn     |

|                                     |                                                                                                                                |                     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                   |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                                                                |                     |                             | 1 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.                                                                                                     | giáo                                              |
| 244                                 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (1.012223)                          | Cấp huyện           | Cấp tỉnh                    | Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 1 Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Sửa đổi khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. | - Thủ tướng Chính phủ<br>- Bộ Dân tộc và Tôn giáo |
| <b>Lĩnh vực Quản lý công sản</b>    |                                                                                                                                |                     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                   |
| 245                                 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế (3.000410)                           | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                           | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính                     |
| 246                                 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (3.000327)                                                                               | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 9 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                           | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính                     |
| 247                                 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại (3.000326) | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 24 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                          | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính                     |
| 248                                 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (3.000325)                                             | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 25 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                          | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính                     |
| <b>Lĩnh vực Phát triển sản xuất</b> |                                                                                                                                |                     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                   |
| 249                                 | Lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia                                                | Cấp huyện           | Chuyển chính quyền cơ sở    | - Sửa đổi điểm c, điểm d khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13                                                                                                                                                                                                           | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường     |

|                          |                                                                                                                                                                          |           |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                      |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                          | Lai (1.012997)                                                                                                                                                           |           |                          | Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).<br>- Sau khi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP được sửa đổi thì UBND tỉnh Gia Lai sửa đổi quy định tại Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 06/01/2024 quy định trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.                                                                                                         | - UBND tỉnh Gia Lai                                                  |
| 250                      | Lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai (1.012998) | Cấp huyện | Chuyển chính quyền cơ sở | - Sửa đổi điểm c, điểm d khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).<br>- Sau khi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP được sửa đổi thì UBND tỉnh Gia Lai sửa đổi quy định tại Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 06/01/2024 quy định trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai. | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường<br>- UBND tỉnh Gia Lai |
| <b>Lĩnh vực Thủy lợi</b> |                                                                                                                                                                          |           |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                      |
| 251                      | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp (2.001627)                                     | Cấp huyện | UBND cấp tỉnh            | - Sửa đổi Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này tại Điều 12 Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.                                                                                                                                                                                                                                                           | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường                        |
| 252                      | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (1.003347)                                     | Cấp huyện | Chuyển chính quyền cơ sở | - Sửa đổi Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này tại Điều 12 Dự thảo Nghị                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường                        |

|                          |                                                                                                                                                                                      |           |                          |                                                                                                                                                                                                             |                                                                |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                          |                                                                                                                                                                                      |           |                          | định thay thế Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.                                                                                                                                                                  |                                                                |
| 253                      | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện (1.003471)                                                                | Cấp huyện | Chuyển chính quyền cơ sở | - Sửa đổi Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này tại Điều 19 Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 114/2018/NĐ-CP. | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường                  |
| 254                      | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) (1.003459) | Cấp huyện | Chuyển chính quyền cơ sở | - Sửa đổi Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này tại Điều 7 Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.  | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường                  |
| 255                      | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) (1.003456)                                            | Cấp huyện | Chuyển chính quyền cơ sở | - Sửa đổi Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này tại Điều 26 Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 114/2018/NĐ-CP. | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường                  |
| <b>Lĩnh vực Thuế</b>     |                                                                                                                                                                                      |           |                          |                                                                                                                                                                                                             |                                                                |
| 256                      | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (1.008603)                                                                                                        |           |                          |                                                                                                                                                                                                             |                                                                |
| <b>Lĩnh vực Thư viện</b> |                                                                                                                                                                                      |           |                          |                                                                                                                                                                                                             |                                                                |
| 257                      | Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư                 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi điểm c khoản 5, Điều 23; điểm d; Khoản 2; Điều 50 Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019.                                                                                          | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                               |           |                          |                                                                                                                            |                                                                |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                  | viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (1.008898)                                                                                                                                                                                                  |           |                          |                                                                                                                            |                                                                |
| 258                              | Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (1.008899) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi điểm c khoản 5, Điều 23; điểm d; Khoản 2; Điều 50 Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019.         | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 259                              | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (1.008900)             | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi điểm c khoản 5, Điều 23; điểm d; Khoản 2; Điều 50 Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019.         | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| <b>Lĩnh vực Giáo dục mầm non</b> |                                                                                                                                                                                                                                               |           |                          |                                                                                                                            |                                                                |
| 260                              | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (1.008950)                                                                                                                                       | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi Điều 8 Nghị định số 105//2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.  | - Chính phủ<br>- Bộ Giáo dục và Đào tạo                        |
| 261                              | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp (1.008951)                                                                                                                 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi Điều 10 Nghị định số 105//2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. | - Chính phủ<br>- Bộ Giáo dục và Đào tạo                        |
| <b>Lĩnh vực Tài nguyên nước</b>  |                                                                                                                                                                                                                                               |           |                          |                                                                                                                            |                                                                |
| 262                              | Đăng ký khai thác nước dưới đất (1.001662)                                                                                                                                                                                                    | Cấp huyện | Chuyển chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 4 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ                                             | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường                  |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                             |                                                                                                                                                 |                                               |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 263                             | Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh (1.001645)                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cấp huyện           | Chuyển chính quyền cơ sở    | Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ                                                           | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| <b>Lĩnh vực Cụm công nghiệp</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                             |                                                                                                                                                 |                                               |
| 264                             | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (1.012427)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ                                                               | - Chính Phủ;<br>- Bộ Công Thương              |
| <b>Lĩnh vực Chăn nuôi</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                             |                                                                                                                                                 |                                               |
| 265                             | Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (1.012836)                                                                                                               | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi Điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 266                             | Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (1.012837) | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi Điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

| <b>Lĩnh vực Trồng trọt</b>             |                                                                                                                                                                                                |           |                          |                                                                                                                                           |                                               |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 267                                    | Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (1.012849)                                                                    | Cấp huyện | Chuyển chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa                               | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 268                                    | Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (1.012850) | Cấp huyện | Chuyển chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa                               | - Chính phủ<br>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| <b>Lĩnh vực Nhà ở</b>                  |                                                                                                                                                                                                |           |                          |                                                                                                                                           |                                               |
| 269                                    | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư (1.012888)                                                                                                                                                 | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | - Sửa đổi khoản 2 Điều 21 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15<br>- Sửa đổi Thông tư số 05/2024/TT-BXD quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng    |
| <b>Lĩnh vực Tài chính đất đai</b>      |                                                                                                                                                                                                |           |                          |                                                                                                                                           |                                               |
| 270                                    | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (1.012994)                                                                                                                                   | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi Khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 31 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ                                         | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính                 |
| 271                                    | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư (1.012995)                                                                                           | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi Điều 22 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ                                                                  | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính                 |
| 272                                    | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ (1.012996)                                                                                                        | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ                                                          | - Chính phủ<br>- Bộ Tài chính                 |
| <b>Lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu</b> |                                                                                                                                                                                                |           |                          |                                                                                                                                           |                                               |
| 273                                    | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh                                                                                                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở        | Sửa đổi Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt                                         | - Thủ tướng Chính phủ<br>- Bộ Quốc phòng      |

|                                                                         |                                                                                                    |           |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                              |                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                         | xăng, dầu, chỉ có nguy cơ sảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển (1.013128) |           |                                                                                                                        | động ứng phó với sự cố tràn dầu                                                                                                                                              |                                                    |
| <b>Lĩnh vực tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý</b> |                                                                                                    |           |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                              |                                                    |
| 274                                                                     | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý (1.012568)                                   | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở                                                                                                      | Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ                                                | Chính phủ                                          |
| 275                                                                     | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ (1.012569)                                                     | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở                                                                                                      | Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 28 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ                                                | Chính phủ                                          |
| <b>Lĩnh vực Tiếp công dân</b>                                           |                                                                                                    |           |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                              |                                                    |
| 276                                                                     | Tiếp công dân tại cấp huyện (1.010944)                                                             | Cấp huyện | Đề nghị bãi bỏ TTHC thuộc cấp huyện bởi khi thực hiện chính quyền 02 cấp thì tại cấp xã đã có TTHC này với mã 1.010945 | Sửa đổi Luật Tiếp công dân, Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2024 của Chính phủ, Thông tư số 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ                     | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Thanh tra Chính phủ |
| <b>Lĩnh vực Xử lý đơn</b>                                               |                                                                                                    |           |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                              |                                                    |
| 277                                                                     | Xử lý đơn tại cấp huyện (2.002500)                                                                 | Cấp huyện | Đề nghị bãi bỏ TTHC thuộc cấp huyện bởi khi thực hiện chính quyền 02 cấp thì tại cấp xã đã có TTHC này với mã 2.002501 | Sửa đổi Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019, Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, Thông tư 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ | - Chính phủ<br>- Thanh tra Chính phủ               |
| <b>Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại</b>                                    |                                                                                                    |           |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                              |                                                    |
| 278                                                                     | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện (2.002408)                                              | Cấp huyện | Đề nghị bãi bỏ TTHC thuộc cấp huyện bởi khi thực hiện chính quyền 02 cấp thì tại cấp xã đã có TTHC này với mã 2.002409 | Sửa đổi Luật 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ                                                                            | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Thanh tra Chính phủ |
| 279                                                                     | Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện (2.002412)                                              | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở                                                                                                      | Sửa đổi Luật 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Nghị định 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ                                                                            | - Quốc hội<br>- Chính phủ<br>- Thanh tra Chính phủ |

| <b>Lĩnh vực Việc làm</b>             |                                                                                                                                   |                     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                            |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 280                                  | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động (1.011548)            | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |
| 281                                  | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh (1.011550) | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | Sửa đổi Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |
| <b>Lĩnh vực Công chức</b>            |                                                                                                                                   |                     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                            |
| 282                                  | Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (1.012935)                                                            | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 116/2024/NĐ-CP ngày 17/9/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 về kiểm định chất lượng đầu vào công chức. | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |
| <b>Lĩnh vực Công chức, viên chức</b> |                                                                                                                                   |                     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                            |
| 283                                  | Thi tuyển viên chức (1.012299)                                                                                                    | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;                                              | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |
| 284                                  | Xét tuyển viên chức (1.012300)                                                                                                    | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên                                                                                                                                                                                                                                                    | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ |

|                          |                                                                           |                     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                              |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|                          |                                                                           |                     |                             | chức; Nghị định số 85/2023/NĐ- CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;                                                                                                         |                              |
| 285                      | Tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý (1.012301)              | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ- CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ   |
| 286                      | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (1.005394)                 | Cấp tỉnh, cấp huyện | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ- CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; | - Chính phủ<br>- Bộ Nội vụ   |
| <b>Lĩnh vực Đường bộ</b> |                                                                           |                     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                              |
| 287                      | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác (1.013274) | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | - Sửa đổi điều 21 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.                                                                                                                                                      | - Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng |
| 288                      | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác (1.000314)      | Cấp huyện           | Chính quyền cơ sở           | - Sửa đổi điều 31 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.                                                                                                                                                      | - Chính phủ<br>- Bộ Xây dựng |

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |                   |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                      |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 289                        | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ (2.001921) | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi điều 18 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ.</li> <li>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| 290                        | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác (1.013061)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa đổi điều 18 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ.</li> <li>- Hiện nay Chính phủ đã có dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định liên quan đến TTHC này.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Xây dựng</li> </ul> |
| <b>Lĩnh vực Chính sách</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |                   |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                      |
| 291                        | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ (1.012537)                                                                                                                                                                                                                                | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 5 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Công an</li> </ul>  |
| 292                        | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ (1.012538)                                                                                                                                                                                                                                              | Cấp huyện | Chính quyền cơ sở | Sửa đổi Điều 6 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ.                                                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ</li> <li>- Bộ Công an</li> </ul>  |

| <b>Lĩnh vực Trẻ em</b> |                                                                                                                                    |                     |                             |                                                                                                                 |                          |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 293                    | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em (1.004946) | Cấp tỉnh, huyện, xã | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 1, Điều 25 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |
| 294                    | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em (1.004944)                                                                              | Cấp tỉnh, huyện, xã | Cấp tỉnh, chính quyền cơ sở | Sửa đổi khoản 3, Điều 48 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em | - Chính phủ<br>- Bộ Y tế |